

Mời các bạn cùng tham khảo hướng dẫn giải bài tập Toán lớp 6 **Bài 2: Tập hợp các số tự nhiên** Cánh Diều hay, ngắn gọn được chúng tôi chọn lọc và giới thiệu ngay dưới đây nhằm giúp các em học sinh tiếp thu kiến thức và củng cố bài học của mình trong quá trình học tập môn Toán.

Trả lời câu hỏi SGK Bài 2 Toán lớp 6 Cánh Diều

Câu hỏi khởi động trang 9 Toán lớp 6 Tập 1: Trong bảng dưới đây có ghi dân số của một số tỉnh, thành phố ở nước ta năm 2019.

Tỉnh, thành phố	Dân số (đơn vị tính: người)
Cà Mau	1 194 300
Gia Lai	1 520 200
Hà Nội	8 093 900
Nghệ An	3 337 200
TP. Hồ Chí Minh	9 038 600

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Đọc dân số của những tỉnh, thành phố nêu trong bảng trên và cho biết tỉnh, thành phố nào có dân số nhiều nhất.

Lời giải:

Quan sát bảng ta thấy:

+ Dân số tỉnh Cà Mau là 1 194 300 người, đọc là "một triệu một trăm chín mươi tư nghìn ba trăm người".

+ Dân số tỉnh Gia Lai là 1 520 200 người, đọc là "một triệu năm trăm hai mươi nghìn hai trăm người".

+ Dân số thành phố Hà Nội là 8 093 900 người, đọc là "tám triệu không trăm chín mươi ba nghìn chín trăm người".

+ Dân số tỉnh Nghệ An là 3 337 200 người, đọc là "ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm người".

+ Dân số TP. Hồ Chí Minh là 9 038 600 người, đọc là "chín triệu không trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm người".

Lại có: $1\ 194\ 300 < 1\ 520\ 200 < 3\ 337\ 200 < 8\ 093\ 900 < 9\ 038\ 600$ nên TP. Hồ Chí Minh có số dân nhiều nhất.

Luyện tập 1 trang 9 Toán lớp 6 Tập 1: Phát biểu nào sau đây là đúng?

a) Nếu $x \in \mathbb{N}$ thì $x \in \mathbb{N}^*$.

b) Nếu $x \in \mathbb{N}^*$ thì $x \in \mathbb{N}$.

Lời giải:

Ta có \mathbb{N} là tập hợp các số tự nhiên và \mathbb{N}^* là tập hợp các số tự nhiên khác 0.

Do đó nếu ta lấy $0 \in \mathbb{N}$ thì ta thấy $0 \notin \mathbb{N}^*$ nên phát biểu a) là sai.

Mặt khác, mọi số tự nhiên khác 0 đều là các số tự nhiên, do đó nếu ta lấy $x \in \mathbb{N}^*$ thì $x \in \mathbb{N}$.

Vậy ta kết luận phát biểu b) là đúng.

Hoạt động 1 trang 9 Toán lớp 6 Tập 1:

a) Đọc số sau: 12 123 452.

b) Viết số sau: ba mươi tư nghìn sáu trăm năm mươi chín.

Lời giải:

a) Số 12 123 452 đọc là: "Mười hai triệu một trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi hai".

b) Số "ba mươi tư nghìn sáu trăm năm mươi chín" viết là 34 659.

Luyện tập 2 trang 10 Toán lớp 6 Tập 1: Đọc các số sau: 71 219 367; 1 153 692 305.

Lời giải:

+) Số 71 219 367 đọc là: "Bảy mươi một triệu hai trăm mười chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy".

+) Số 1 153 692 305 đọc là: "Một tỉ một trăm năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn ba trăm linh năm".

Luyện tập 3 trang 10 Toán lớp 6 Tập 1: Viết số sau: Ba tỉ hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn hai trăm mười bảy.

Lời giải:

Số "ba tỉ hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn hai trăm mười bảy" được viết là: 3 259 633 217.

Hoạt động 2 trang 10 Toán lớp 6 Tập 1: Cho các số: 966; 953.

a) Xác định chữ số hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm của mỗi số trên.

b) Viết số 953 thành tổng theo mẫu:

$$966 = 900 + 60 + 6 = 9 \times 100 + 6 \times 10 + 6.$$

Lời giải:

a) Ta có:

+) Số 966 có:

- Chữ số hàng đơn vị là: 6

- Chữ số hàng chục là: 6

- Chữ số hàng trăm là: 9

+) Số 953 có:

- Chữ số hàng đơn vị là: 3

- Chữ số hàng chục là: 5

- Chữ số hàng trăm là: 9

b) Viết số 953 theo mẫu đã cho ta được:

$$953 = 900 + 50 + 3 = 9 \times 100 + 5 \times 10 + 3.$$

Luyện tập 4 trang 11 Toán lớp 6 Tập 1: Viết mỗi số sau thành tổng theo mẫu ở Ví dụ 3:

$$\overline{ab0}, \overline{a0c}; \overline{a001} (a \neq 0)$$

Lời giải:

+) Ta có: $\overline{ab0} (a \neq 0)$ chỉ số tự nhiên có ba chữ số, chữ số hàng trăm là a, chữ số hàng chục là b, chữ số hàng đơn vị là 0 nên viết theo mẫu ở Ví dụ 3 ta được:

$$\overline{ab0} = a \times 100 + b \times 10 + 0$$

+) Tương tự ta cũng có:

$$\overline{a0c} = a \times 100 + 0 \times 10 + c$$

$$\overline{a001} = a \times 1000 + 0 \times 100 + 0 \times 10 + 1.$$

Hoạt động 3 trang 11 Toán lớp 6 Tập 1: Quan sát đồng hồ sau:



- Đọc các số ghi trên mặt đồng hồ;
- Cho biết đồng hồ chỉ mấy giờ.

Lời giải:

a) Các số ghi trên mặt đồng hồ được đọc là: một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, mười một, mười hai. (chỉ giờ, ta biết được thông qua thực tế về số đo thời gian).

b) Đồng hồ trên hình có kim ngắn (kim chỉ giờ) chỉ vào vị trí số 7 và kim dài (kim chỉ phút) vào vị trí số 12. Như vậy, đồng hồ chỉ 7 giờ đúng.

Luyện tập 5 trang 11 Toán lớp 6 Tập 1:

a) Đọc các số La Mã sau: XVI; XVIII; XXII; XXVI; XXVIII.

b) Viết các số sau bằng số La Mã: 12, 15, 17, 24, 25, 29.

Lời giải:

a) Theo cách ghi số La Mã ta có

+) Số XVI đọc là: "Mười sáu"

+) Số XVIII đọc là: "Mười tám"

+) Số XXII đọc là: "Hai mươi hai"

+) Số XXVI đọc là: "Hai mươi sáu"

+) Số XXVIII đọc là: "Hai mươi tám".

b) Theo cách ghi số La Mã ta có

+) Số 12, ta tách $12 = 10 + 2$, số 10 là X, số 2 là II nên số 12 ta viết là: XII

+) Số 15, ta tách $15 = 10 + 5$, số 10 là X, số 5 là V nên số 15 viết là: XV

+) Số 17, ta tách $17 = 10 + 5 + 2$, số 10 là X, số 5 là V, số 2 là II nên số 17 ta viết là: XVII

+) Số 24, ta tách $24 = 10 + 10 + 4$, số 10 là X, số 4 là IV nên số 24 ta viết là: XXIV

+) Số 25, ta tách $25 = 10 + 10 + 5$, số 10 là X, số 5 là V nên số 25 ta viết là: XXV

+) Số 29, ta tách $29 = 10 + 10 + 9$, số 10 là X, số 9 là IX nên số 29 ta viết là: XXIX.

Hoạt động 4 trang 12 Toán lớp 6 Tập 1: So sánh:

a) 9 998 và 10 000

b) 524 697 và 524 687

Lời giải:

a) Ta có: $9\ 998 < 10\ 000$ (số tự nhiên có bốn chữ số nhỏ hơn số tự nhiên có năm chữ số).

b) Ta có:

Số 524 697 và số 524 687 có chữ số hàng trăm nghìn, hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm giống nhau. Chữ số hàng chục của số 524 697 là 9 và chữ số hàng chục của số 524 687 là 8, mà $9 > 8$.

Vậy $524\ 697 > 524\ 687$.

Luyện tập 6 trang 12 Toán lớp 6 Tập 1: So sánh:

a) 35 216 098 và 8 935 789;

b) 69 098 327 và 69 098 357.

Lời giải:

a) Ta có:

Số 35 216 098 có tám chữ số;

Số 8 935 789 có bảy chữ số.

Do đó: $35\ 216\ 098 > 8\ 935\ 789$.

b) Do hai số 69 098 327 và 69 098 357 có cùng số chữ số nên ta lần lượt so sánh từng cặp chữ số trên cùng một hàng kể từ trái sang phải cho đến khi xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau là $2 < 5$.

Vậy $69\ 098\ 327 < 69\ 098\ 357$.

Giải bài tập SGK Toán 6 Cánh Diều Bài 2

Bài 1 trang 12 Toán lớp 6 Tập 1: Xác định số tự nhiên ở ? , biết a, b, c là các chữ số, $a \neq 0$:

Tổng	Số
$2\ 000\ 000 + 500\ 000 + 60\ 000 + 500 + 90$	2 560 590
$9\ 000\ 000\ 000 + 50\ 000\ 000 + 8\ 000\ 000 + 500\ 000 + 400$?
$a \times 100 + b \times 10 + 6$?
$a \times 100 + 50 + c$?

Lời giải:

Ta có:

$$+) 9\ 000\ 000\ 000 + 50\ 000\ 000 + 8\ 000\ 000 + 500\ 000 + 400 = 9\ 058\ 500\ 400$$

(Trong tổng không có hàng trăm triệu, hàng chục nghìn và hàng nghìn nên ta thay bởi các chữ số 0).

$$+) a \times 100 + b \times 10 + 6 = \overline{ab6}$$

$$+) a \times 100 + 50 + c = a \times 100 + 5 \times 10 + c = \overline{a5c}.$$

Bài 2 trang 13 Toán lớp 6 Tập 1: Đọc và viết:

- Số tự nhiên lớn nhất có sáu chữ số khác nhau;
- Số tự nhiên nhỏ nhất có bảy chữ số khác nhau;
- Số tự nhiên chẵn lớn nhất có tám chữ số khác nhau;
- Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau.

Lời giải:

a) Số tự nhiên lớn nhất có 6 chữ số khác nhau là: 987 654

Số 987 654 đọc là *chín trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi tư*.

b) Số tự nhiên nhỏ nhất có bảy chữ số khác nhau là: 1 023 456

Số 1 023 456 đọc là *một triệu không trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi sáu*.

c) Số tự nhiên chẵn lớn nhất có tám chữ số khác nhau là: 98 765 432

Số 98 765 432 đọc là *chín mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi hai*.

d) Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau là: 10 234 567.

Số 10 234 567 đọc là *mười triệu hai trăm ba mươi tư nghìn năm trăm sáu mươi bảy*.

Bài 3 trang 13 Toán lớp 6 Tập 1: Đọc số liệu về các đại dương trong bảng dưới đây:

Đại dương	Diện tích (km ²)	Độ sâu trung bình (m)
Ấn Độ Dương	76 200 000	3 897
Bắc Băng Dương	14 800 000	1 205
Đại Tây Dương	91 600 000	3 926
Thái Bình Dương	178 700 000	4 028

(Nguồn: Hoàng Ngọc Oanh (CB), Địa lí Tự nhiên đại cương 2, NXB Đại học Sư phạm, 2011)

Lời giải:

* Ấn Độ Dương:

+ Diện tích: bảy mươi sáu triệu hai trăm nghìn ki-lô-mét vuông

+ Độ sâu trung bình: ba nghìn tám trăm chín mươi bảy mét

* Bắc Băng Dương:

+ Diện tích: mười bốn triệu tám trăm nghìn ki-lô-mét vuông

+ Độ sâu trung bình: một nghìn hai trăm linh năm mét

* Đại Tây Dương:

+ Diện tích: chín mươi một triệu sáu trăm nghìn ki-lô-mét vuông

+ Độ sâu trung bình: ba nghìn chín trăm hai mươi sáu mét

* Thái Bình Dương:

+ Diện tích: một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm nghìn ki-lô-mét vuông

+ Độ sâu trung bình: bốn nghìn không trăm hai mươi tám mét.

Bài 4 trang 13 Toán lớp 6 Tập 1:

a) Đọc các số La Mã sau: IV, VIII, XI, XXIII, XXIV, XXVII.

b)Viết các số sau bằng số La Mã: 6, 14, 18, 19, 22, 26, 30.

Lời giải:

a) Theo bảng ghi số La Mã:

+ Số IV đọc là: bốn

+ Số VIII đọc là: tám

+ Số XI đọc là: mười một

+ Số XXIII đọc là: hai mươi ba

+ Số XXIV đọc là: hai mươi tư

+ Số XXVII đọc là: hai mươi bảy.

b) Theo bảng ghi La Mã ta có:

+ Số 6, ta tách $6 = 5 + 1$, số 5 là V, số 1 là I nên số 6 ta viết là: VI

+ Số 14, ta tách $14 = 10 + 4$, số 10 là X, số 4 là IV nên số 14 ta viết là: XIV

+ Số 18, ta tách $18 = 10 + 5 + 3$, số 10 là X, số 5 là V, số 3 là III nên số 18 ta viết là: XVIII

+ Số 19, ta tách $19 = 10 + 9$, số 10 là X, số 9 là IX nên số 19 ta viết là: XIX

+ Số 22, ta tách $22 = 10 + 10 + 2$, số 10 là X, số 2 là II, nên số 22 ta viết là: XXII

+ Số 26, ta tách $26 = 10 + 10 + 5 + 1$, số 10 là X, số 5 là V, số 1 là I nên số 26 ta viết là: XXVI

+ Số 30, ta tách $30 = 10 + 10 + 10$, số 10 là X nên số 30 ta viết là: XXX.

Bài 5 trang 13 Toán lớp 6 Tập 1:

a) Viết các số sau theo thứ tự tăng dần: 12 059 369, 9 909 820, 12 058 967, 12 059 305.

b) Viết các số sau theo thứ tự giảm dần: 50 413 000, 39 502 403, 50 412 999, 39 502 413.

Lời giải:

a) Vì số 9 909 820 là số có bảy chữ số còn ba số còn lại là các số có tám chữ số nên ta so sánh các số còn lại ta được:

$$12\ 058\ 967 < 12\ 059\ 305 < 12\ 059\ 369$$

Khi đó ta có: $9\ 909\ 820 < 12\ 058\ 967 < 12\ 059\ 305 < 12\ 059\ 369$

Vậy sắp xếp các số đã cho theo thứ tự tăng dần là: 9 909 820; 12 058 967; 12 059 305; 12 059 369.

b) Bốn số đã cho đều là số có tám chữ số nên ta lần lượt so sánh từng cặp chữ số từ trái sang phải cho đến khi có cặp chữ số khác nhau ta được:

$$39\ 502\ 403 < 39\ 502\ 413 < 50\ 412\ 999 < 50\ 413\ 000$$

Hay $50\ 413\ 000 > 50\ 412\ 999 > 39\ 502\ 413 > 39\ 502\ 403$

Vậy sắp xếp các số đã cho theo thứ tự từ giảm dần là: 50 413 000; 50 412 999; 39 502 413; 39 502 403.

Bài 6 trang 13 Toán lớp 6 Tập 1: Viết tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn mỗi điều kiện sau:

a) $x \leq 6$

b) $35 \leq x \leq 39$

c) $216 < x \leq 219$

Lời giải:

a) Ta có số tự nhiên x thỏa mãn $x \leq 6$ là $x < 6$ hoặc $x = 6$ hay ta đọc là số tự nhiên x nhỏ hơn hoặc bằng (bé hơn hoặc bằng) 6.

Gọi A là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn $x \leq 6$. Khi đó ta viết tập hợp A là:

$$A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}.$$

b) Gọi B là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn $35 \leq x \leq 39$.

Khi đó ta có B là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 35 và nhỏ hơn hoặc bằng 39, gồm các số: 35; 36; 37; 38; 39. Nên ta viết tập hợp B là:

$$B = \{35; 36; 37; 38; 39\}.$$

c) Gọi C là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn $216 < x \leq 219$.

Khi đó ta có C là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 216 và nhỏ hơn hoặc bằng 219, gồm các số: 217; 218; 219. Nên ta viết tập hợp C là:

$$C = \{217; 218; 219\}.$$

Bài 7 trang 13 Toán lớp 6 Tập 1: Tìm chữ số thích hợp ở dấu * sao cho:

a) $3\ 369 < \overline{33*9} < 3\ 389$

b) $2\ 020 \leq \overline{20*0} < 2\ 040$

Lời giải:

a) Ta có số cần điền ở vị trí * là chữ số hàng chục của số $\overline{33*9}$ nên * phải là số tự nhiên thỏa mãn $0 \leq * \leq 9$.(1)

Mà $3\ 369 < \overline{33*9} < 3\ 389$ với các số $3\ 369; 3\ 389; \overline{33*9}$ đều là các số có bốn chữ số với các chữ số hàng nghìn, hàng trăm và hàng đơn vị là giống nhau nên ta chỉ cần so sánh các chữ số hàng chục.

Khi đó ta có: $6 < * < 8$ (2)

Từ (1) và (2) suy ra * phải là số 7.

Vậy số cần điền vào dấu * là số 7.

b) Ta có số cần điền ở vị trí * là chữ số hàng chục của số $\overline{20*0}$ nên * phải là số tự nhiên thỏa mãn $0 \leq * \leq 9$. (3)

Mà $2020 \leq \overline{20*0} < 2040$ với các số $2020; 2040; \overline{20*0}$ đều là các số có bốn chữ số với các chữ số hàng nghìn, hàng trăm và hàng đơn vị là giống nhau nên ta chỉ cần so sánh các chữ số hàng chục.

Khi đó ta có: $2 \leq * < 4$ (2)

Từ (1) và (2) suy ra * phải là số 2 hoặc số 3 (vì có dấu nhỏ hơn hoặc bằng).

Vậy số cần điền vào dấu * là số 2 hoặc số 3.

►► **CLICK NGAY** vào **TẢI VỀ** dưới đây để download giải Giải bài tập Toán 6 **Bài 2: Tập hợp các số tự nhiên** Cánh Diều ngắn gọn, hay nhất file pdf hoàn toàn miễn phí.